

Số/No.: 25.09.080.NCS.02.25.3	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 11/09/2025 Trang/Page: 1/3
-------------------------------	---	--

- | | |
|---|--|
| 1. Tên khách hàng
<i>Customer</i> | : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY ĐƯỜNG ỐNG KHÍ NAM CÔN SƠN

<i>BRANCH OF PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION – NAM CON SON PIPELINE COMPANY (NCSP)</i> |
| 2. Địa chỉ
<i>Address</i> | : Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Tp.HCM

<i>Provincial Road 44, Long Dien Commune, HCMC</i> |
| 3. Địa điểm lấy mẫu
<i>Sampling location</i> | : Nước thải nhiễm dầu sau xử lý (SW1) và Nước thải nhiễm dầu trước khi xử lý (SW1.1)

<i>Treated oily wastewater (SW1) and oily wastewater (SW1.1)</i> |
| 4. Loại mẫu / <i>Sample type</i> | : Mẫu nước thải công nghiệp (SW1) / <i>Industrial wastewater (SW1) sample</i> |
| 5. Số lượng mẫu / <i>Quantity of samples</i> | : 02 mẫu (SW1 và SW1.1) / <i>02 samples (SW1 and SW1.1)</i> |
| 6. Mô tả mẫu / <i>Sample description</i> | : Mẫu SW1 không màu; mẫu SW1.1 đục có cặn / <i>SW1 sample is colorless; SW1.1 sample is turbid with sediment.</i> |
| 7. Phương pháp phân tích / <i>Test method</i> | : Xin vui lòng xem ở Bảng sau / <i>See in the Table</i> |
| 8. Ngày lấy mẫu / <i>Sampling date</i> | : 04/09/2025 |
| 9. Ngày nhận mẫu / <i>Receiving date</i> | : 04/09/2025 |
| 10. Ngày trả kết quả / <i>Reporting date</i> | : 11/09/2025 |
| 11. Kết quả thử nghiệm / <i>Test results</i> | : Xin vui lòng xem ở Bảng sau / <i>See in the Table</i> |

TT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Kết quả / Result		Phương pháp phân tích Test method
			SW1.1	SW1	
1.	Nhiệt độ Temperature	°C	-	30,9	SMEWW 2550B:2023
2.	pH	-	-	7,60	SMEWW 4500H ⁺ :2023
3.	Độ màu Colour	Pt-Co	-	KPH (MDL=5)	SMEWW 2120C:2023

TRƯỞNG BỘ PHẬN
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)



PHẠM THỊ TRANG VÂN

PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)



BUI HONG DIEM

Số/No.: 25.09.080.NCS.02.25.3	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 11/09/2025 Trang/Page: 2/3
-------------------------------	---	--

TT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Kết quả / Result		Phương pháp phân tích Test method
			SW1.1	SW1	
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Total Suspended Solids (TSS)	mg/L	-	KPH (MDL=2)	SMEWW 2540D:2023
5.	Tổng N Total Nitrogen	mg/L	2,21	1,25	SMEWW 4500-N.C:2023
6.	Tổng P Total Phosphorus	mg/L	-	KPH (MQL=0,06)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
7.	N-NH ₄ ⁺ Ammonium (N-NH ₄ ⁺)	mg/L	-	KPH (MQL=0,06)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
8.	Tổng Phenol Total Phenol	mg/L	-	KPH (MDL=0,003)	SMEWW 5530B&C:2023
9.	Florua (F ⁻) Fluoride	mg/L	-	KPH (MQL=0,3)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
10.	Xyanua (CN ⁻) Cyanide	mg/L	-	KPH (MDL=0,001)	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
11.	Tổng dầu mỡ khoáng Total mineral Oil and Grease	mg/L	-	KPH (MDL=1,2)	SMEWW 5520B&F:2023
12.	Clo dư Excess Chlorine	mg/L	-	KPH (MDL=0,05)	SMEWW 4500-Cl.G:2023
13.	Sulfua (S ²⁻) Sulfide	mg/L	-	KPH (MDL=0,03)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
14.	Đồng (Cu) Copper (Cu)	mg/L	-	KPH (MDL=0,005)	SMEWW 3120B:2023
15.	Chì (Pb) Lead (Pb)	mg/L	-	KPH (MDL=0,005)	SMEWW 3113B:2023
16.	Kẽm (Zn) Zinc (Zn)	mg/L	-	0,058	SMEWW 3120B:2023
17.	Cadimi (Cd) Cadmium (Cd)	mg/L	-	KPH (MQL=0,0014)	SMEWW 3113B:2023
18.	Niken (Ni) Nickel (Ni)	mg/L	-	KPH (MDL=0,005)	SMEWW 3120B:2023
19.	Crôm III (Cr ³⁺) Chromium III	mg/L	-	KPH (MDL=0,006)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3120B:2023
20.	Crôm VI (Cr ⁶⁺) Chromium IV	mg/L	-	KPH (MDL=0,002)	SMEWW 3500-Cr.B:2023

TRƯỞNG BỘ PHẬN
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)



PHẠM THỊ TRANG VÂN

PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)



BUI HỒNG DIỄM

Số/No.: 25.09.080.NCS.02.25.3	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 11/09/2025 Trang/Page: 3/3
-------------------------------	---	--

TT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Kết quả / Result		Phương pháp phân tích Test method
			SW1.1	SW1	
21.	Tổng sắt (Fe) Total iron (Fe)	mg/L	-	0,282	SMEWW 3120B:2023
22.	Thủy ngân (Hg) Mercury (Hg)	mg/L	-	KPH (MDL=0,0002)	SMEWW 3112B:2023
23.	Asen (As) Arsenic (As)	mg/L	-	KPH (MDL=0,001)	SMEWW 3114B:2023
24.	Mangan (Mn) Manganese (Mn)	mg/L	-	KPH (MQL=0,04)	SMEWW 3120B:2023
25.	COD Chemical Oxygen Demand	mg/L	-	65	SMEWW 5220D:2023
26.	BOD ₅ Biochemical Oxygen Demand	mg/L	102	34	SMEWW 5210B:2023
27.	Coliform	MPN/100mL	-	KPH(MDL=2)	SMEWW 9221B:2023

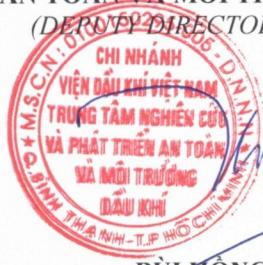
Ghi chú / Notes: KPH: Không phát hiện / Not detected; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp / Method Detection Limit; MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp / Method Quantification Limit; "-": Không phân tích / Not analyzed.

TRƯỞNG BỘ PHẬN
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)



PHẠM THỊ TRANG VÂN

PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)





BÙI HỒNG DIỄM